NGÔN NGỮ

SỐ 2 2022

# VẬN DỤNG *MÔ HÌNH CHUYỂN TÁC TÍNH* CỦA NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG HỆ THỐNG VÀO PHÂN TÍCH CÚ TIẾNG VIỆT

DƯƠNG HỮU BIÊN[1]

**Abstract:** The purpose of this paper is to apply the transitivity model, which is accepted widely within the Systemic Functional Grammar framework as a central model for clause parsing, to analyze Vietnamese clauses. To achieve this goal, in addition to the introduction and the conclusion, the paper is organized into two main parts: section 2 briefly presents the transitivity model as formulated by Halliday in his *Introduction to functional grammar*; section 3 is an application of this model to analyze Vietnamese clauses. The analysis results show that the transitivity model can be used to effectively analyze Vietnamese clauses.

**Key words:** *circumstance, metafunction, participant, process, transitivity.*

## 1. Mở đầu

Trong quan niệm của Halliday [9], ngôn ngữ có ba (siêu) chức năng cơ bản, ấy là: chức năng ý niệm, chức năng liên nhân và chức năng văn bản. *Chức năng ý niệm* là việc dùng ngôn ngữ để diễn đạt nội dung và để thông tin giao tiếp. Chức năng ý niệm gồm hai tiểu hệ thống chính là: *tính chuyển tác* và *tính khiến tác*. Hai chức năng khác của ngôn ngữ là chức năng văn bản và chức năng liên nhân. *Chức năng văn bản* là cách dùng ngôn ngữ để biểu thị diễn ngôn. Ở đây, ngôn ngữ trở thành văn bản, có quan hệ với chính nó và với ngôn cảnh sử dụng của nó, kể cả văn bản đi trước và đi sau nó, và ngôn cảnh tình huống. Chức năng văn bản có thể được phân loại thành hai cấu trúc: cấu trúc đề - thuyết và cấu trúc thông báo. *Chức năng liên nhân* là việc dùng ngôn ngữ để xác lập và duy trì các quan hệ xã hội. Chức năng này bao gồm cả tình thái, do vậy nó có quan hệ với hệ thống cách, thức. Hệ thống này được hai yếu tố chính biểu thị là: thức và phần dư (residue).

Mục đích của bài viết này là vận dụng mô hình chuyển tác tính, được chấp nhận rộng rãi trong phạm vi khuôn khổ ngữ pháp chức năng hệ thống (từ đây, xin được viết tắt là SFG) như một mô hình trung tâm cho việc phân tích cú để phân tích cú tiếng Việt.

Để đạt được mục đích này, ngoài các phần *Mở đầu* và *Kết luận*, bài viết được bố cục thành hai phần chính: trình bày vắn tắt mô hình chuyển tác tính như được Halliday lập thức trong *Introduction to functional grammar* (phiên bản 1985) của ông (phần 2) và áp dụng mô hình này để phân tích cú tiếng Việt (phần 3).

Các kết quả phân tích cho thấy rằng mô hình chuyển tác tính có thể phân tích cú tiếng Việt một cách hiệu quả.

[1] Trường Đại học Đà Lạt.

## 2. Mô hình chuyển tác tính trong SFG

### *2.1. Về khái niệm tính chuyển tác*

Về mặt truyền thống, khái niệm *chuyển tác*, trên phương diện ngữ pháp, được hiểu liên quan đến các vị từ (verbs) và tính kết trị cú pháp của chúng. Nếu một vị từ có bổ ngữ (object), nó được gọi là *ngoại động* (transitive verbs); còn không, nó được gọi là *nội động* (intransitive verbs). Còn xét về phương diện ngữ nghĩa, khi một vị từ có khả năng mã hóa sự tác động được một thực thể do tham tố tác thể biểu thị thực hiện nhắm vào một thực thể khác do tham tố bị thể biểu thị, vị từ đó được xem là vị từ chuyển tác, còn nếu không, nó được gọi là *vô tác* [2]. Nếu nó đòi hỏi cả một tân ngữ trực tiếp lẫn một tân ngữ gián tiếp, thì trong trường hợp này được coi là sự mở rộng của khái niệm chuyển tác [3]. Sự mở rộng này thường xuất hiện điển hình với các động từ song bổ ngữ.

Hai phương diện của tính chuyển tác theo quan niệm truyền thống trên đây đã được Dixon & Aikhenvald [5] cụ thể hoá khi nghiên cứu mối quan hệ giữa tính chuyển tác và tính kết trị dựa trên cứ liệu của nhiều ngôn ngữ. Theo hai tác giả này, có hai kiểu cú phổ quát: (i) Cú vô tác, với một vị từ vô tác và một tham tố cốt lõi duy nhất trong chức năng S (chủ ngữ vô tác - intransitive subject); (ii) Cú chuyển tác, với một vị từ chuyển tác và hai tham tố cốt lõi trong chức năng A (chủ ngữ chuyển tác - transitive subject) và chức năng O (tân ngữ chuyển tác - transitive object) [5, tr. 2].

Ngoài ra, "trong một số ngôn ngữ, một tham tố khác có cương vị đặc biệt. Tham tố này thường tham chiếu đến một người nhận hoặc một người hưởng lợi hoặc một thứ được nhìn hoặc một đối tượng được yêu thích hoặc mong muốn; và thường được thể hiện bằng dữ cách hoặc được đánh dấu ở vị từ nhờ một tập hợp đặc biệt các danh từ bị ràng buộc. Nó có thể được biểu hiện bằng E (viết tắt của "extension to core"). Trong hầu hết các ngôn ngữ, có kiểu kết cấu chuyển tác mở rộng (hoặc kết cấu song bổ ngữ), với A, O và E; kết cấu này thường đề cập đến việc ban phát, phô diễn hoặc nói năng. Trong một số ngôn ngữ (ví dụ: tiếng Tonga, tiếng Trumai, tiếng Tây Tạng, tiếng Newari, tiếng Motuna) cũng có một kiểu cú vô tác mở rộng, với S và E; kiểu cú này thường được sử dụng cho việc nhìn, nghe, thích và muốn" [5, tr. 3]. Từ đó, hai tác giả này đi đến phác thảo lược đồ sau đây:

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Cú vô tác: | | S | | |
| Cú vô tác mở rộng: | | S | | E |
| Cú chuyển tác: | A | | O | |
| Cú chuyển tác mở rộng: | A | | O | E |

Trong khi đó, khái niệm *tính chuyển tác* theo quan niệm của Halliday được phát triển trong SFG khác hoàn toàn với quan niệm truyền thống. Theo ông, liệu một động từ đòi hỏi hay không đòi hỏi một tân ngữ trực tiếp không phải là suy xét quan trọng nhất. Với Halliday [10, tr. 101], "quá trình chuyển tác tính"[2] rất đơn giản, nó bao gồm ba thành phần là: (i) Bản thân *quá trình;* (ii) *Các tham thể* tham gia vào quá trình; (iii) *Các chu cảnh* được liên hội với quá trình.

---

[2] Người đầu tiên giới thiệu mô hình chuyển tác tính của Halliday với độc giả Việt Nam là Cao Xuân Hạo [1], còn người vận dụng SFG của Halliday để nghiên cứu một cách hệ thống và quy mô ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt là Hoàng Văn Vân [4].

Do vậy chúng ta có thể miêu tả *tính chuyển tác* như một nguồn của việc phối hợp kinh nghiệm của chúng ta trên cơ sở các khuôn hình của một quá trình, tham thể và chu cảnh. Những khuôn hình như thế được xác định bằng hai tiểu hệ thống chính: hệ thống *kiểu quá trình* và hệ thống *chu cảnh*.

(a) Hệ thống *kiểu quá trình* là cơ sở cho việc phân loại kinh nghiệm của chúng ta về mọi kiểu sự kiện thành một lượng nhỏ các tiểu kiểu. Các tiểu kiểu này khác cả về bản thân quá trình lẫn số lượng và kiểu tham thể có liên quan. Halliday chia hệ thống tính chuyển tác thành sáu tiểu kiểu quá trình, là: quá trình vật chất, quá trình tinh thần, quá trình quan hệ, quá trình ứng xử, quá trình phát ngôn và quá trình tồn tại.

(b) Hệ thống *chu cảnh* nhìn chung cắt ngang qua các kiểu quá trình, chúng ít liên đới đến quá trình hơn các tham thể.

Nói cách khác, có thể hình dung khái niệm *tính chuyển tác* trong SFG như một khuôn hình cơ sở hoặc cốt lõi để biểu thị nghĩa kinh nghiệm, giống như khung vị ngữ hạt nhân dùng để mã hoá cấu trúc của các tình huống và các sự tình.

### *2.2. Tính chuyển tác và cú*

Trong sự kết nối với tính chuyển tác, Halliday [9, tr. 42] định nghĩa cú "là sự hiện thực hoá đồng thời của nghĩa ý niệm, nghĩa liên nhân và nghĩa văn bản". "Một cú là sản phẩm của ba quá trình nghĩa đồng thời. Nó cùng lúc và đồng thời là một sự biểu hiện của kinh nghiệm (chức năng ý niệm), một cuộc trao đổi tương tác (chức năng liên nhân), và một thông điệp (chức năng văn bản)" [10, tr. 53]. Như vậy, chúng ta có thể kết luận rằng một cú có quan hệ chặt chẽ với chức năng ý niệm cả về hình thức lẫn nghĩa, do đó một cú hoàn toàn độc lập cũng có thể có quan hệ với tính chuyển tác. Vì vậy, chúng ta có thể phân tích một cú bằng hệ thống chuyển tác tính, hoặc theo cách diễn đạt của Halliday "phân tích nghĩa của cú như là sự biểu hiện".

Theo Halliday [9], có ba kiểu ngữ pháp: (i) "đề ngữ là ngữ pháp của diễn ngôn", (ii) "thức là ngữ pháp của chức năng nói năng" và (iii) "tính chuyển tác là ngữ pháp của kinh nghiệm". Halliday [9] cũng định nghĩa tính chuyển tác là "ngữ pháp của cú" như "một đơn vị cấu trúc" cho "việc diễn đạt một cương vực cụ thể của các nghĩa ý niệm". Halliday [9, tr. 134] còn nói rằng: phạm vi này là "viên đá tảng của cách tổ chức nghĩa kinh nghiệm"; nó bao gồm "mọi chức năng tham thể" và "mọi chức năng kinh nghiệm đều quan yếu với cú pháp của cú". Rõ ràng, một cú có thể được phân tích bằng tính chuyển tác. Tính chuyển tác có thể làm cho một cú có thể được hiểu nhiều hơn vì người đọc sẽ biết quá trình đặc trưng trong cú. Xin nhắc lại, trong hệ thống chuyển tác tính, có sáu kiểu quá trình, là: *quá trình vật chất*, *quá trình tinh thần*, *quá trình quan hệ*, *quá trình phát ngôn*, *quá trình tồn tại* và *quá trình ứng xử*. Halliday [10, tr. 131] đã tóm tắt sáu quá trình này cùng với nghĩa và các tham thể then chốt của chúng, như được tái lập qua Bảng 1 sau đây:

*Bảng 1. Các quá trình, nghĩa và các tham thể then chốt của chúng*

| Kiểu quá trình | Nghĩa phạm trù | Các tham thể |
|---|---|---|
| (1) vật chất: | việc thực thi | hành thể, đích thể |
| hành động | việc thực thi | |
| biến cố | việc xảy ra | |
| (2) ứng xử | việc ứng xử | ứng xử thể |

| | | |
|---|---|---|
| (3) tinh thần: | việc cảm giác | cảm thể, hiện tượng |
| tri giác | việc nhìn | |
| tác động | việc cảm nhận | |
| tri nhận | việc suy nghĩ | |
| (4) phát ngôn | việc nói năng | phát ngôn thể, đích ngôn thể |
| (5) quan hệ: | việc nêu bản chất | biểu hiện, giá trị, đương thể, thuộc tính, bị đồng nhất thể, đồng nhất thể |
| thuộc tính | việc định thuộc tính | |
| đồng nhất | việc đồng nhất | |
| (6) tồn tại | việc tồn tại | tồn tại thể |

### *2.3. Tính chuyển tác và vấn đề cơ sở nghĩa của cú trong SFG*

Vấn đề nghĩa trong SFG, về bản chất, xuất phát từ giả thuyết cơ sở cho rằng kinh nghiệm nổi trội về mặt ứng xử dưới ngôn cảnh xã hội làm định hình cách xử lí nghĩa.

(a) Vấn đề cơ sở nghĩa của cú trong SFG: Trong quan niệm của SFG, thế giới khách quan được nghiên cứu về mặt thực tại là cấu trúc xã hội. Halliday [8] từng giả định rằng có một giao diện nghĩa giữa thế giới khách quan và tín hiệu ngôn ngữ. Các nhà ngôn ngữ học sẽ phải cam kết nghiên cứu cách thức sử dụng ngôn ngữ bị cấu trúc xã hội chế định và cách thức cấu trúc xã hội được gìn giữ, truyền bá hoặc biến đổi, thậm chí bị thay thế thông qua sử dụng ngôn ngữ [8, tr. 55-182]. Do vậy, ngôn ngữ trở thành cơ sở của phân tích kinh nghiệm. Bên cạnh đó, ngôn ngữ cũng kết cấu quan hệ liên nhân. Do vậy, giao tiếp xã hội có thể được hiện thực hóa qua ngôn ngữ. Được cơ sở này dẫn dắt, SFG miêu tả ngôn cảnh tình huống bằng thuật ngữ *ngữ vực* (register), gồm ba biến: *trường*, *không khí* và *thức*. Ba biến này nắm giữ lần lượt ba siêu chức năng trong văn bản: *chức năng ý niệm*, *chức năng liên nhân* và *chức năng văn bản*. Trong khi đó, ba hệ thống nghĩa được hiện thực hóa bằng *tính chuyển tác*, *thức/tình thái*, *cấu trúc đề - thuyết*, *cấu trúc thông báo/liên kết* trong tầng từ vựng - ngữ pháp. Có thể tóm tắt nội dung giả thuyết cơ sở của SFG như ở Hình 1:

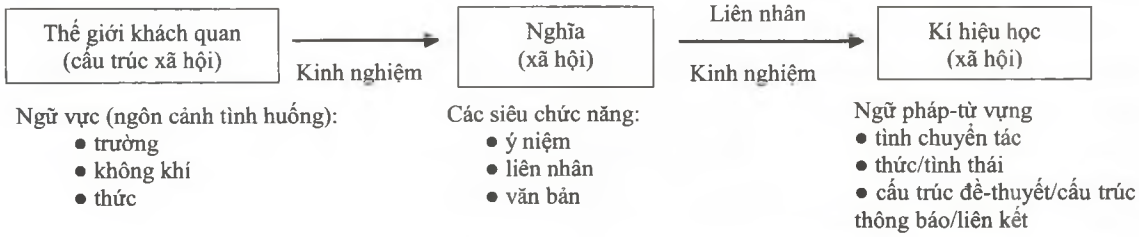


*Hình 1. Giả thuyết cơ sở về nghĩa của SFG*

Với Halliday, ngữ pháp được miêu tả như những hệ thống chứ không phải như các quy tắc. Trên nền tảng đó, mỗi cấu trúc ngữ pháp gồm một chọn lựa từ tập hợp các chọn lựa có thể miêu tả được. Ngôn ngữ do vậy là tiềm năng nghĩa (meaning potential). Các nhà SFG sử dụng các mạng hệ thống để quy hoạch những tùy chọn có sẵn trong một ngôn ngữ. Halliday miêu tả các hệ thống ngữ pháp như những hệ thống đóng kín, tức như đang có một tập hợp hữu hạn các tùy chọn. Trái lại, các tập hợp từ vựng là những hệ thống mở, vì các từ mới đi vào một ngôn ngữ mọi lúc.

Các hệ thống ngữ pháp này đảm nhận vai trò diễn giải các kiểu nghĩa khác nhau. Đây là căn cứ để Halliday [6] thừa nhận rằng ngôn ngữ được tổ chức về mặt siêu chức năng. Ông lập luận rằng lí do tồn tại của ngôn ngữ là nghĩa trong đời sống xã hội và vì lí do này mọi ngôn ngữ đều có ba kiểu thành phần nghĩa: những phương kế cho việc diễn giải kinh nghiệm (thành phần ý niệm), những phương kế làm khả thi các quan hệ xã hội đa dạng và phức tạp của con người (thành phần liên nhân) và những phương kế làm khả thi hai kiểu nghĩa này đi cùng nhau trong văn bản mạch lạc (chức năng văn bản). Mỗi hệ thống trong các hệ thống ngữ pháp do Halliday đề xuất đều có liên quan đến các siêu chức năng này. Ví dụ, hệ thống ngữ pháp "thức" được coi có quan hệ một cách trung tâm với sự diễn đạt các nghĩa liên nhân, "kiểu quá trình" với cách diễn đạt các nghĩa kinh nghiệm, còn "đề" với cách diễn đạt các nghĩa văn bản.

(b) Cách xử lí nghĩa trong SFG: Trong SFG, mỗi hành động về ngôn ngữ là một hành động về việc tạo nghĩa, và "nghĩa là sự chọn lựa" và "hành động về mặt tín hiệu" [11, tr. 32]. Với Halliday "cách tổ chức nội tại của ngôn ngữ không phải là tùy tiện mà biểu hiện sự phản ánh tích cực của các chức năng mà ngôn ngữ từng tiến hóa để phục vụ đời sống xã hội con người" [6, tr. 29]. Điều này là duy nhất vì ngôn ngữ cần phải được giải thích như đang diễn đạt nghĩa được tạo ra trong phạm vi một hệ thống xã hội [12]. Với tư cách là những người quan tâm đến ngôn ngữ hoạt động cả về mặt xã hội lẫn về mặt tín hiệu ra sao, điều này là hữu ích với chúng ta vì nó dẫn chúng ta đến miêu tả và giải thích hiện thực xã hội được mã hóa trong ngôn ngữ như thế nào, cả trên cơ sở cách thức ngôn ngữ như là phương tiện phản ánh các thứ lẫn cách thức nó như là một phương tiện của việc tác động (về mặt tín hiệu) đến con người [8].

Trong phạm vi SFG, ngôn ngữ có thể được xem xét từ hai phối cảnh nghĩa: (1) Về phương diện chung như là hệ thống tín hiệu; nó biểu hiện tiềm năng nghĩa đầy đủ có sẵn đối với người nói (tức tập hợp đầy đủ của các tùy chọn nghĩa có sẵn với một người nói, cái mà người nói có thể hiểu, trái với cái người nói không thể hiểu). (2) Về phương diện riêng như là văn bản; trong khi biểu hiện một ví dụ minh họa có cấu trúc về mặt xã hội của hệ thống (điều này có nghĩa rằng "văn bản" là kết quả của các nghĩa được chọn lựa về mặt thực tại, nó là đầu ra của hệ thống tín hiệu).

SFG miêu tả ba chức năng chính của ngôn ngữ, mỗi chức năng được tổ chức bằng mạng hệ thống riêng của nó [13]: (i) Nghĩa kinh nghiệm: sự biểu hiện của kinh nghiệm. Người nói biểu hiện kinh nghiệm của họ theo thành phần nội dung của ngôn ngữ chủ yếu trên cơ sở các thực thể, các quá trình và các chu cảnh đang tham dự; (ii) Nghĩa liên nhân: sự tương tác xã hội. Người nói sử dụng ngôn ngữ để hành động, ví dụ, để hỏi các câu hỏi, đưa ra thông tin, mệnh lệnh. Ngôn ngữ cũng diễn đạt các phán quyết và ý kiến chủ quan của người nói; (iii) Nghĩa văn bản: sự quan yếu đến ngôn cảnh. Người nói tạo lập văn bản bằng việc chỉ định chủ đề và quan yếu đến cách thức họ tổ chức ngôn ngữ.

Những siêu chức năng này được diễn đạt đồng thời trong một dạng thức, ấy là *cú*. Cú, với tư cách là văn bản, nắm giữ các vết tích của những nghĩa này. Các nhà phân tích khám phá các nghĩa này bằng việc nhận diện các thành phần nghĩa, về mặt ẩn dụ giống như việc sử dụng một lăng kính để khúc xạ ánh sáng trắng; bằng việc phân tách chúng, các đóng góp nghĩa của chúng đối văn bản có thể lĩnh hội được. Nói cách khác, phân tích ngữ pháp được thực hiện từ một phối cảnh ba máy quay (trinocular), nghĩa là từ ba bình diện khác nhau, như được biểu diễn ở Hình 2:

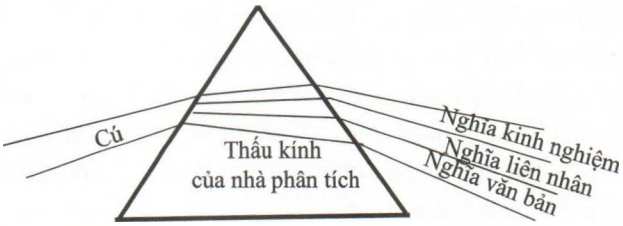


*Hình 2. Mô hình lăng kính SFG phân tích mạng hệ thống các siêu chức năng của cú* (Phỏng theo [13])

Để minh họa, [13] đã phân tích hai cú (được in đậm) trong các tuyên bố của Blair năm 1995 (Bảng 2) và của Clegg năm 2007 (Bảng 3) để cho thấy độ phân giải của các thành phần nghĩa:

*I wasn't born into this party.* ***I chose it.*** *I've never joined another political party.* (*Tôi không sinh ra ở đảng này.* ***Nhưng tôi chọn nó.*** *Tôi chẳng bao giờ tham gia một đảng chính trị nào khác.*) (Tony Blair)

*Bảng 2. Phân tích ba bình diện cú "I chose it"*

| Hình thức | Cú | ***I*** | ***chose*** | | ***it*** |
|---|---|---|---|---|---|
| Chức năng | Nghĩa kinh nghiệm | Hành thể (Tác thể) | Quá trình vật chất (chủ động) | | Đích thể (Bị tác động) |
| | Nghĩa liên nhân | Chủ ngữ | Hữu định | Vị ngữ | Bổ ngữ |
| | | Thức trần thuật | | | |
| | Nghĩa văn bản | **Đề** | **Thuyết** | | |

*Like most people of my generation, I wasn't born into a political party.* ***I am a liberal by choice,*** *by temperament and by conviction.* (*Giống như hầu hết những người cùng thế hệ với tôi, tôi không sinh ra trong một đảng chính trị. Tôi là một người tự do về lựa chọn, về tính khí và niềm tin.*) (Nick Clegg)

*Bảng 3. Phân tích ba bình diện cú "I am a liberal by choice".*

| Hình thức | Cú | ***I*** | ***am*** | | ***a liberal*** | ***by choice*** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Chức năng | Nghĩa kinh nghiệm | Đương thể | Quá trình quan hệ | | Thuộc tính | Chu cảnh: Phương thức |
| | Nghĩa liên nhân | Chủ ngữ | Hữu định | Vị ngữ | Bổ ngữ | Phụ ngữ |
| | | Thức trần thuật | | | | |
| | Nghĩa văn bản | **Đề** | **Thuyết** | | | |

Hai cú này rõ ràng rất giống nhau. Tuy nhiên, nếu xét kĩ, chúng ta có thể đi đến một cách hiểu tốt hơn về các nghĩa được diễn đạt. Cả hai người nói đều hành chức như là chủ ngữ và như phần đề để tạo lập văn bản và sự quan yếu, do vậy đang truyền đạt điều được nói ra. Tuy nhiên, về mặt kinh nghiệm, họ khác nhau đáng kể. Blair được biểu hiện một cách chủ động trong một quá trình vật chất, trong khi có vai hành thể và đảng của ông được biểu hiện như là đích thể. Trái lại, Clegg được biểu hiện một cách trừu tượng như là đương thể, một thực thể có quan hệ đơn giản với đảng như một thuộc tính. Với Clegg, theo đó, tư cách đảng viên là một thuộc tính. Ngoài ra, hành vi *chọn* với Blair là một quá trình chủ động trong đó *ông ta* là hành thể, trong khi với Clegg *nó* là yếu tố ngoại vi, đang diễn đạt một chu cảnh phương thức. Những chu cảnh như chu cảnh này mã hóa nền dựa vào đó quá trình xảy ra. Việc *chọn* do vậy là nền đối với Clegg, trong khi với Blair, *nó* là yếu tố mấu chốt [13].

Kiểu tiếp cận này là hữu ích như một công cụ ý niệm cho việc khảo sát tín hiệu học trong phạm vi hệ thống ngôn ngữ, vì được diễn giải trong phạm vi và bằng hệ thống xã hội. Phân tích văn bản cho

phép chúng ta giải mã các thuộc tính tín hiệu của tình huống trong đó văn bản tồn tại. Tình huống cũng có thể được thuyết minh như một "cấu trúc tín hiệu mà các yếu tố của nó là những nghĩa xã hội và các thứ đi vào đó như là những kẻ mang các giá trị xã hội" [12, tr. xiii]. Dựa vào ngôn ngữ với tư cách là phương tiện quan trọng nhất để chúng ta hành động và tương tác, phân tích cú theo SFG có thể làm nổi bật các hành vi tín hiệu của người nói bằng việc miêu tả ngôn ngữ nói chung, cú nói riêng từ phối cảnh của tín hiệu học xã hội, trong đó coi sự nhấn mạnh đến việc xác định kinh nghiệm con người và việc ban hành các quan hệ xã hội là cốt yếu đối với nghĩa nhân văn được chúng ta chia sẻ. Dưới đây là việc vận dụng mô hình này để phân tích các cú tiếng Việt.

## 3. Phân tích cú tiếng Việt theo mô hình chuyển tác tính

### *3.1. Các cú vật chất*

Các cú vật chất biểu thị những quá trình vật chất. Đây là những quá trình của "việc thực thi". Chúng diễn đạt ý niệm là thực thể nào đó "làm" cái gì đó. Như Bảng 3 cho thấy, chúng phối hợp hành động với biến cố. Về đại thể, chúng rất cụ thể: những thay đổi trong thế giới vật chất có thể được hiểu như là sự vận động trong không gian (*Nó đi ra vườn*) và như là những biến đổi về trạng thái vật chất (*nước đóng băng, băng tan, chì nóng chảy*). Tuy nhiên, những quá trình vật chất cụ thể như thế cũng dùng như một mô hình cho việc phân tích kinh nghiệm của chúng ta về sự biến đổi ở các hiện tượng trừu tượng. Ví dụ, cú *Giá cả tăng suốt dịp Tết* diễn giải sự vận động một không gian đo lường trừu tượng. Tương tự, cùng với *Trận lụt phá hủy hầu hết ngôi làng*, chúng ta có *Những chứng cứ của họ phá hủy lí thuyết của anh ta.* Trên thực tế, quá trình vật chất bao phủ cả các quá trình cụ thể lẫn các quá trình trừu tượng.

Trong một cú vật chất, tham thể cố hữu là hành thể - tham thể thực thi hành động vật lí. Ngoài ra, cũng có một đích thể - tham thể bị một hành động tác động và đôi khi một hưởng lợi thể - tham thể đang hưởng lợi từ hành động. Trong trường hợp cú không có đích thể, thì xuất hiện một cương vực - tham thể chỉ định rõ tầm của một biến cố. Các ví dụ được minh họa ở Bảng 4:

*Bảng 4. Các cú vật chất và những tham thể điển hình.*

| Kiểu | Hành thể | Quá trình | Đích thể | Hưởng lợi thể | Cương vực |
|---|---|---|---|---|---|
| **Hành động** | *Anh ấy* | *xây* | *ngôi nhà* | *(cho bố mẹ)* | |
| | *Anh ấy* | *tặng* | *ngôi nhà* | *(cho bố mẹ)* | |
| | *Anh ấy* | *di chuyển* | *chiếc ghế* | | |
| **Biến cố** | *Chiếc ghế* | *di chuyển* | | | |
| | *Anh ấy* | *leo* | | | *cầu thang* |

Đích thể về mặt thực tế hoặc tạo nên sự tồn tại nhờ hành động (*xây một ngôi nhà, làm một chiếc bánh, sáng tác một bài thơ*), hoặc nó tồn tại trước hành động, nhưng bị tác động theo cách nào đó. Trong trường hợp sau, đích thể cũng có thể được đi kèm bằng một sự biểu hiện kết quả của sự tác động, chẳng hạn như một vị trí mới (*Nam đẩy chiếc ghế vào góc*) hoặc phẩm chất (*Cô ấy lau nhà sạch*). Về điểm này, đích thể khác với cương vực, vì quá trình này không có tác động bất kì đến cương vực. Hưởng lợi thể có thể được thẩm tra bằng việc xem xét trật tự của nó trong cú: nó thường đi sau đích thể. Trong trường hợp này, nó được hiện thực hóa bằng một giới từ - thường là *cho*, đánh dấu nó hoặc

như là một kiểu tiếp thể của hưởng lợi thể, hoặc như là một kiểu khách thể (client) của hưởng lợi thể. So sánh (1a) với (1b):

(1) a. *Nam tặng tôi bộ từ điển.*

b. *Nam tặng bộ từ điển cho tôi.*

***3.2. Các cú tinh thần***

Các cú tinh thần biểu thị các quá trình tinh thần. Các quá trình tinh thần phân tích một người dính dáng đến các quá trình tinh thần, bao gồm các quá trình tri giác (thấy, nghe,...), nhận thức (biết, hiểu, nghĩ,...) và ảnh hưởng (sợ, thích,...).

Tham thể cố hữu trong các cú tinh thần là *cảm thể* - tham thể đang cảm giác. Tham thể này có ý thức. Nếu các danh ngữ dùng như cảm thể biểu thị những thực thể vô thức thì phải được phân tích về mặt ẩn dụ như là "được nhân hóa". Ngoài cảm thể, các cú tinh thần có thể gồm một kiểu tham thể nữa, ấy là hiện tượng đang được cảm giác. Tham thể này có thể là kiểu thực thể bất kì được ý thức duy trì hoặc tạo ra - một sinh thể hữu thức, một đối tượng, một thiết chế hoặc một sự trừu tượng, thậm chí cũng có thể là hành động, như ở Bảng 5:

*Bảng 5. Các cú tinh thần và những tham thể điển hình*

| Cảm thể | Quá trình: tri nhận | Hiện tượng |
|---|---|---|
| *Em* | *tin* | *anh* |
| *Người này* | *biết* | *quá nhiều* |
| *Tôi* | *thích* | *công việc của tôi* |
| *Nam* | *ngại* | *bơi vào lúc sáng sớm* |
| *Họ* | *thích* | *sự thật là anh ta đã xin lỗi* |

Về mặt ngữ pháp, điều này có nghĩa rằng một phạm vi rộng các đơn vị có thể dùng như hiện tượng. Hiện tượng có thể biểu hiện "nội dung" của việc cảm giác.

***3.3. Các cú quan hệ***

Các cú quan hệ biểu thị các quá trình quan hệ. Có ba kiểu quá trình quan hệ trong cú, là: (i) Quá trình quan hệ sâu: xác lập mối quan hệ về *tính giống nhau* giữa thực thể X với thực thể Y, kiểu như *X là Y*; (ii) Quá trình quan hệ chu cảnh: định rõ thực thể trên cơ sở *vị trí, thời gian, phương thức*, kiểu như *X ở trong Y*; (iii) Quá trình quan hệ sở hữu: chỉ định rằng thực thể này *sở hữu* thực thể khác, kiểu như *X có Y*.

Mỗi quá trình quan hệ trong ba kiểu quá trình này ở vào hai phương thức:

(a) thuộc tính (Y là một thuộc tính của X)

Ở phương thức này, có hai tham thể, ấy là: *đương thể* và *thuộc tính*.

(b) đồng nhất (Y là cái đồng nhất của X)

Ở phương thức này, có hai tham thể, ấy là: *bị đồng nhất thể* và *đồng nhất thể*.

Vì mỗi quá trình quan hệ trong ba kiểu quá trình quan hệ đều ở vào hai phương thức như đã nêu, do vậy, phối hợp hai phương thức này, chúng ta có sáu cách phân loại khả hữu các quá trình quan hệ, như ở Bảng 6 (xem thêm [10, tr. 114]):

*Bảng 6. Sáu quá trình quan hệ khả hữu xét theo phương thức thuộc tính và đồng nhất*

| Phương thức / Kiểu | (a) thuộc tính | (b) đồng nhất |
|---|---|---|
| (1) Quá trình quan hệ sâu | *Thành tựu này thật vĩ đại* | *Obama là tổng thống.*<br>*Tổng thống là Obama.* |
| (2) Quá trình quan hệ chu cảnh | *Cuộc họp vào thứ tư* | *Hôm nay là ngày rằm.*<br>*Ngày rằm là hôm nay.* |
| (3) Quá trình quan hệ sở hữu | *Nam có hai xe máy* | *Hai xe máy là của Nam.*<br>*Của Nam là hai xe máy.* |

Tóm lại, có ba kiểu cú quan hệ - là cú thuộc tính, cú đồng nhất và cú sở hữu. Trong các cú quan hệ thuộc tính, có một tham thể được biết như là đương thể. Đương thể được ấn định một thuộc tính và được ánh xạ lên trên chủ ngữ của cú trong khi thuộc tính được ánh xạ lên trên bổ ngữ (complement) của cú, như được minh họa ở Bảng 7:

*Bảng 7. Các cú thuộc tính và những tham thể điển hình*

| | Đương thể | Quá trình | Thuộc tính |
|---|---|---|---|
| Thuộc tính của: | | | |
| phẩm chất (cú quan hệ sâu) | *Cô ấy* | *có vẻ* | *sang trọng.* |
| chu cảnh (cú chu cảnh) | *Tổng thống Obama*<br>*Lễ kỉ niệm* | *từng*<br>*kéo dài* | *đến quán bún chả này.*<br>*cả ngày.* |
| quyền sở hữu (cú sở hữu) | *Xe máy này*<br>*Nam* | *là/thuộc*<br>*có* | *của Nam/về Nam.*<br>*một xe máy.* |

Trong các cú quan hệ đồng nhất, tham thể này đồng nhất với tham thể khác. Tham thể được đồng nhất là bị đồng nhất thể, còn tham thể đồng nhất bị đồng nhất thể được biết như là đồng nhất thể. Điều này được minh họa ở Bảng 8:

*Bảng 8. Các cú đồng nhất và những tham thể điển hình*

| | Bị đồng nhất thể | Quá trình | Đồng nhất thể |
|---|---|---|---|
| Đồng nhất theo: | | | |
| biểu hiện - giá trị<br>(cú chiều sâu) | *Đặng Thùy Trâm*<br>*Kiều Oanh* | *là*<br>*đóng vai* | *bác sĩ.*<br>*Thị Mầu.* |
| chu cảnh<br>(cú chu cảnh) | *Hôm nay*<br>*Hồ sơ vụ án* | *là*<br>*đựng trong* | *mồng hai Tết.*<br>*toàn bộ chiếc tủ này.* |
| quyền sở hữu<br>(cú sở hữu) | *Cuốn sách này*<br>*Nam* | *là*<br>*sở hữu* | *của Nam.*<br>*cuốn sách này.* |

Các cú quan hệ sở hữu có hai tham thể - sở hữu thể và được sở hữu thể - thường được liên kết bằng các động từ mang ý nghĩa sở hữu.

### *3.4. Các cú ứng xử*

Các cú ứng xử biểu hiện các quá trình ứng xử. Điều đáng lưu ý là các quá trình ứng xử có vẻ như đứng giữa các quá trình vật chất và các quá trình tinh thần. Do vậy, nhiều khi chúng ta nhận thấy khó phân biệt, một mặt là giữa các động từ chỉ quá trình ứng xử và các động từ chỉ quá trình vật chất; mặt khác là giữa các động từ chỉ quá trình ứng xử và các động từ chỉ quá trình tinh thần. Tuy nhiên, thường một động từ chỉ quá trình ứng xử là động từ vô tác, nó chỉ có một tham thể và chỉ định một thực thể trong đó cả những phương diện vật chất lẫn tinh thần là không thể chia tách và rất cần thiết với nó. Trong quá trình này, chỉ có duy nhất một tham thể, ấy là: Ứng xử thể - tác nhân ứng xử, như ở Bảng 9:

*Bảng 9. Các cú ứng xử và tham thể điển hình*

| Ứng xử thể | Quá trình |
|---|---|
| *Nam* | *không vui mà cũng chẳng buồn.* |
| *Hắn* | *chẳng phản đối mà cũng chẳng đồng tình.* |

### *3.5. Các cú phát ngôn*

Các cú phát ngôn biểu hiện các quá trình nói năng. Các tham thể của các quá trình này là: Phát ngôn thể (tham thể nói), tiếp thể (người tiếp nhận lời phát ngôn), ngôn thể (bản thân lời phát ngôn), như ở Bảng 10:

*Bảng 10. Các cú phát ngôn và những tham thể điển hình*

| Phát ngôn thể | Quá trình: phát ngôn | Tiếp thể | Ngôn thể |
|---|---|---|---|
| *Họ* | *hỏi* | *anh ta* | *nhiều câu hỏi* |

Tuy nhiên, có một kiểu quá trình phát ngôn khác, trong đó phát ngôn thể đang tác động về mặt ngôn từ đến tham thể trực tiếp khác, bằng các động từ kiểu như: *tán dương*, *ca tụng*, *tâng bốc*, *vu cáo*, *xỉ vả*, *chỉ chiết*,... Tham thể khác này sẽ được tham chiếu như là đích ngôn thể, như được minh họa ở Bảng 11:

*Bảng 11. Các cú phát ngôn có đích ngôn thể*

| Phát ngôn thể | Quá trình: phát ngôn | Đích ngôn thể | Tiếp thể |
|---|---|---|---|
| *Tôi* | *thường khen* | *anh* | *với bạn bè tôi* |

### *3.6. Các cú tồn tại*

Các cú tồn tại biểu hiện các quá trình tồn tại. Các quá trình này diễn đạt cái gì đó tồn tại hoặc xảy ra. Các cú này thường chứa đựng một cách điển hình những động từ diễn đạt sự tồn tại, chẳng hạn như *tồn tại*, *có*,... được theo sau bằng một danh ngữ hành chức như là tồn tại thể - một vật tồn tại trong quá trình. Về nguyên tắc, sự tồn tại này có thể là một hiện tượng thuộc kiểu bất kì, nhưng trên thực tế, thường là một sự kiện, như ở Bảng 12:

*Bảng 12. Các cú tồn tại và tham thể điển hình*

| | Quá trình | Tồn tại thể: sự kiện |
|---|---|---|
| *Từng* | *có* | *một cơn bão.* |

### *3.7. Thảo luận thêm về các vai tham thể và chu cảnh*

Từ những phân tích trên đây, chúng ta thấy mỗi kiểu cú đều biểu hiện một kiểu quá trình tiêu biểu và luôn gắn với các vai tham thể điển hình của riêng nó. Tuy nhiên, có hai vai tham thể cần phải suy xét thấu đáo, bởi chức năng tham thể của chúng khá đa dạng, ấy là hưởng lợi thể và cương vực.

(i) Như chúng ta thấy từ các cú vật chất (xem 3.1), hưởng lợi thể là tham thể được hưởng lợi từ quá trình do hành thể thực thi. Tuy nhiên, nó cũng có thể xuất hiện trong quá trình phát ngôn. Khi xuất hiện trong quá trình vật chất, hưởng lợi thể đảm nhận hai chức năng cơ bản: (a) hoặc như hưởng lợi thể; (b) hoặc như khách thể (của hưởng lợi thể). Khi xuất hiện trong quá trình phát ngôn, nó có chức năng tiếp thể (của hưởng lợi thể), như được tóm tắt ở Bảng 13:

*Bảng 13. Chức năng của hưởng lợi thể trong các kiểu quá trình*

| Quá trình | Chức năng hưởng lợi thể | Ví dụ |
|---|---|---|
| Vật chất | a) Hưởng lợi thể<br>b) Khách thể | a) *Nam tặng người yêu chiếc nhẫn.*<br>b) *Nam mua món quà cho vợ.* |
| Phát ngôn | Tiếp thể | *Nam nói với Bắc.* |

(ii) Trong khi đó, cương vực là yếu tố chỉ định phạm vi hoặc tầm của quá trình. Cũng như hưởng lợi thể, cương vực có thể xuất hiện trong các quá trình vật chất lẫn các quá trình phát ngôn. Khi xuất hiện trong quá trình vật chất, nó có thể: a) Diễn đạt phạm vi mà quá trình diễn ra trên đó, và b) Diễn đạt bản thân quá trình. Khi xuất hiện trong quá trình phát ngôn, nó là yếu tố diễn đạt lớp, chất, hoặc lượng điều được nói ra, như ở Bảng 14:

*Bảng 14. Chức năng của cương vực trong các kiểu quá trình*

| Quá trình | Chức năng cương vực | Ví dụ |
|---|---|---|
| Vật chất | a) Diễn đạt phạm vi mà quá trình diễn ra trên đó.<br>b) Diễn đạt bản thân quá trình. | a) *Họ leo núi.*<br>b) *Nam chơi piano.* |
| Phát ngôn | Yếu tố diễn đạt lớp, chất, hoặc lượng điều được nói ra. | *Nó nói một hơi dài.* |

(iii) Khác với các kiểu quá trình và tham thể, các yếu tố chu cảnh phong phú và đa dạng hơn về kiểu dạng và phạm trù, như có thể thấy ở Bảng 15:

*Bảng 15. Tính đa dạng của các yếu tố chu cảnh*

| | Kiểu | Phạm trù | Ví dụ |
|---|---|---|---|
| 1 | Quy mô | a) Khoảng cách<br>b) Thời lượng | a) *Nó đi liền mười dặm.*<br>b) *Nó nghỉ lại đây một tuần liền.* |
| 2 | Vị trí | a) Vị trí<br>b) Thời gian | a) *Mẹ nấu cơm dưới bếp.*<br>b) *Nam dậy vào lúc sáu giờ.* |
| 3 | Phương thức | a) Phương tiện<br>b) Phẩm chất<br>c) So sánh | a) *Nó đi bằng xe buýt.*<br>b) *Trời mưa tầm tã.*<br>c) *Ý nghĩ lóe lên trong đầu tôi như tia chớp.* |
| 4 | Nguyên cớ | a) Lí do<br>b) Mục đích<br>c) Thay mặt | a) *Nam nghỉ làm vì trời mưa.*<br>b) *Vì mục đích hòa bình.*<br>c) *Tôi kí thay mặt Nam.* |
| 5 | Kèm theo | a) Cam kết<br>b) Bổ sung | a) *Nam đến cùng với Bắc.*<br>b) *Nam đến thay vì Bắc.* |
| 6 | Sự việc | | *Tôi buồn về cái chết của em tôi.* |
| 7 | Vai diễn | | *Anh ta đang nói như là thủ trưởng của tôi.* |

## 4. Kết luận

Từ những trình bày trên đây, chúng ta nhận thấy rằng hệ thống chuyển tác tính có thể phân tích cú một cách hiệu quả. Nói cách khác, phân tích cú theo quá trình và tham thể biểu lộ cách thức những

người sử dụng ngôn ngữ vận dụng ngôn ngữ để biểu hiện những tri nhận của họ về hiện thực. Từ thực tế này, rõ ràng có thể coi đơn vị phân tích duy nhất trong hệ thống chuyển tác tính là cú. Hệ thống chuyển tác tính cũng có thể giúp những người dùng ngôn ngữ diễn đạt kinh nghiệm của họ. Bởi lẽ phân tích cú bằng hệ thống chuyển tác tính có ưu thế nổi bật là chúng ta có thể biết chính xác mọi quá trình trong một ngôn ngữ; và chúng ta cũng có thể biết chính xác con người phát biểu kinh nghiệm của họ về thế giới như thế nào. Chính Halliday cũng đã nhiều lần nhấn mạnh ưu thế này: "Một thuộc tính nền tảng của ngôn ngữ là ở chỗ nó cho phép con người kiến tạo một bức tranh tinh thần về hiện thực, để tạo nghĩa về kinh nghiệm của họ đối với cái diễn ra quanh họ và ở bên trong họ. Ở đây lần nữa cú là đơn vị ngữ pháp quan trọng nhất, vì chính cú hành chức như là sự biểu hiện của các quá trình" [10, tr. 101]. "Tính chuyển tác chỉ định rõ các kiểu quá trình khác nhau được tổ chức trong ngôn ngữ và các cấu trúc theo đó chúng được diễn đạt" [10, tr. 101].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng, Quyển I,* Nxb Khoa học xã hội, 1991.
2. Dương Hữu Biên, *Câu chuyển tác trong tiếng Việt: cấu trúc ngữ nghĩa - cú pháp,* Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2016.
3. Dương Hữu Biên, *Độ lệch tính chuyển tác trong cú chuyển tác tiếng Việt (từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận)*, Trong *Ngôn ngữ ở Việt Nam: Hội nhập và phát triển*, Tập 1, tr.89-99, Nxb Dân trí, 2017.
4. Hoàng Văn Vân, *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt - Mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống,* Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.

Tiếng Anh

5. Dixon, R. M. W., & Aikhenvald, Alexandra Y. (eds.), *Changing valency: Case studies in transitivity*, Cambridge University Press, 2000.
6. Halliday, M.A.K., *Functions and universals,* In Kress. G. (ed.), *Halliday: System and function in language*, Oxford University Press, 26 -35, 1976.
7. Halliday, M.A.K., *Text as semantic choice in social context*, In Dijk, Teun A. van & Petofi, János S., *Grammars and descriptions*, Walter de Gruyter, 1977.
8. Halliday, M. A. K., *Language as social semiotic: The social interpretation of language and meaning*, Edward Arnold, 1978.
9. Halliday, M.A.K., *Explorations in the function of language*, Edward Arnold, 1981.
10. Halliday, M.A.K., *An introduction to functional grammar*, Edward Arnold, 1985.
11. Halliday, M. A. K., *Meaning as choice,* In Fontaine, L., Bartlett, T. & O'Grady, G (eds.), *Systemic functional linguistics: Exploring choice*, Cambridge University Press, 15-36, 2013
12. Kress, G., *Introduction*, In Kress. G. (ed.), *Halliday: System and function in language*, Oxford University Press, vii-xxi, 1976.
13. SemiotiX (A global information magazine), *Language as social semiotic in Halliday's systemic functional linguistics*, (Nguồn: https://semioticon.com/semiotix/2012/03/language-as-social-semiotic-in-hallidays-systemic-functional-linguistics/)